

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng
trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 7 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Áp dụng Hệ số K thành phần

Áp dụng hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2, mục III, Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

a) Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng.

b) Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất và rừng ngoài quy hoạch.

c) Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng.

d) Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Số lần tạm ứng: Một lần trong năm kế hoạch.

b) Tỷ lệ tạm ứng: Tối đa 50% tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thực tế thu được đến thời điểm tạm ứng của đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi trong năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh là từ 2.000 m³/năm.

4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Giang bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

5. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình cá nhân nuôi trồng thủy sản trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPP -Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long